
NGHIÊN CỨU

Về cấu trúc ba chiều: Ngôn ngữ - Tư duy bản ngữ - Văn hóa

Đình Văn Đức*, Đình Kiều Châu

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội,
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 08 tháng 10 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 10 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 11 năm 2015

Tóm tắt: Ngôn ngữ là quà tặng quý hóa của Tạo hóa cho con người, qua tiếng nói chúng ta truyền thông tư duy-hình ảnh của trí tuệ và tình cảm, nâng con Người lên thành chủ nhân của hành tinh chúng ta. Ngôn ngữ có Dạng và Mã của từng cộng đồng trong từng không gian và thời gian. Qua mấy tiêu khúc này chúng ta thấy ngôn ngữ Việt hình thành trong mô hình tam diện: Ngôn ngữ- Tư duy bản ngữ- Văn hóa. Mô hình này cũng là bức tranh muôn màu của tiếng nói chúng ta.

Từ khóa: Tư duy bản ngữ, dụng ngôn, quan hệ liên nhân, hành ngôn.

1. Dẫn nhập

Văn hóa bản địa xưa nay không chỉ tiềm ẩn trong ngôn ngữ mà tồn tại công khai như một trong số những đặc trưng quan trọng nhất của ngôn ngữ. Đây là vấn đề cơ bản của dụng ngôn (Language in Use/ Pragmatic Aspect) trong ngôn ngữ học. Trong đó, tư duy bản ngữ là yếu tố quan trọng nhất. Tư duy bản ngữ là cội nguồn của ngôn ngữ và văn hóa cho một dân tộc.

Trong một mô hình tam phân: Tư duy - Ngôn ngữ - Văn hóa thì thuộc tính cơ bản là ở chỗ cả văn hóa và ngôn ngữ đều là sản phẩm của tư duy. Văn hóa có tính truyền thống và bền vững, qua bộ lọc của thời gian, kết tinh thành các giá trị lưu giữ từ đời này qua đời khác. Văn hóa phát triển qua các thời đại khác nhau, có khả năng tiếp xúc và biến đổi. Người ta cho

rằng văn hóa là cái giá trị còn lại sau khi các giá trị khác đã “đội nón ra đi”.

Văn hóa thể hiện nhận thức và phản ánh thế giới của một cộng đồng, ngôn ngữ cũng như vậy. Mỗi quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa vừa là tất yếu vừa là tương hỗ. Lôgích (tư duy) là cái nền chung trong đó ngôn ngữ là công cụ, văn hóa là giá trị, trở thành đặc trưng. *Đặc trưng văn hóa hòa vào tư duy và thể hiện trong ngôn ngữ.* Văn hóa thể hiện qua cách nghĩ của người bản ngữ trong giao tiếp cộng đồng. Văn hóa trừu tượng nhưng sản phẩm của nó lại cụ thể. Câu ca dao:

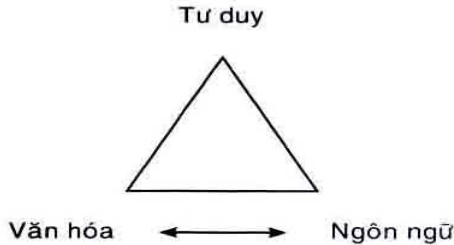
“Anh đi anh nhớ quê nhà,

Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương”

là sản phẩm ngôn ngữ Việt, trong từ ngữ của nó thuộc từ vựng đời thường, nhưng sau cái ngôn từ dung dị ấy có cả nền văn hóa Việt. Quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hóa (bản

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-902001354
Email: dinhvanduc2002@yahoo.com

ngữ) là một đặc trưng quan trọng của ngôn ngữ, quan hệ này làm thành một mô hình tam phân:



2. Ngôn ngữ làm công cụ diễn đạt tư duy, nhưng ngôn ngữ cũng có tính độc lập với tư duy.

Cái độc lập của phương tiện biểu đạt đối với mục đích phản ánh. Nó cũng thể hiện trong cả văn hóa. “Chúng tộc và ngôn ngữ không nhất thiết là tương quan với nhau. Biên giới văn hóa và ngôn ngữ là không đồng nhất. Sự trùng hợp giữa sự phân lập về mặt ngôn ngữ với sự phân lập giữa ngôn ngữ và văn hóa do các nguyên nhân mang tính lịch sử, chứ không mang tính tâm lý nội tại” [1]

Tính độc lập của ngôn ngữ với tư duy thể hiện ở chỗ tư duy tồn tại trên những cách thức phản ánh khác nhau của người bản ngữ, và những cách thức ấy được “ngữ hoá” trong ngôn từ. Động từ là từ loại chỉ ra các dạng vận động trong thế giới tự nhiên và xã hội và tư duy. Hiện tượng “danh hoá” động từ là kết quả tất yếu của sự chuyển vai ngữ pháp từ trong nhận thức nhờ vào khả năng trừu tượng hóa và sự tri nhận độc lập của người bản ngữ. Trong các tiếng Nga, Pháp, Anh và nhiều ngôn ngữ châu Âu khác ta có thể dễ “chiết xuất” các danh từ tương ứng từ động từ. Ví dụ: “to go to” chỉ ra cái hành động “như nó có” trong thực tại nhưng “going to” thì trong thực tế ngôn ngữ chỉ là “một hình ảnh trừu tượng hóa của tư duy con người”. Tính trừu tượng trong ngôn ngữ là cái vừa quan sát được vừa không quan sát được. Ta gọi các danh từ “chiết xuất” từ động từ là những danh từ trừu tượng. “Kinh tế” là một ý niệm chỉ tồn tại trên các mối quan hệ xã hội trong quá trình trao đổi các giá trị lao động sản xuất, lưu thông, phân phối để tìm kiếm các lợi nhuận và lợi ích. Nó là một “thứ” mà ta không

sờ vào được, chỉ tồn tại dưới dạng ý niệm trừu tượng nhưng lại được biểu đạt một cách tự nhiên bằng danh từ.

Trong mỗi ngôn ngữ đều có vô số trường hợp tương tự. Đó là sự quy chiếu trừu tượng ở các khái niệm được “danh hóa” (ẩn dụ ngữ pháp, theo Halliday). Điều đó là bằng chứng cho thấy ngôn ngữ trong khi tham gia phản ánh, có sự độc lập với tư duy. Xét về khả năng biểu đạt, ngôn ngữ có nhiều phương án hơn logic. Phi đối xứng là bản chất của tín hiệu ngôn ngữ nhằm mục đích diễn đạt sự phức tạp của tư duy. Năng lực và trí tuệ của con người là vô cùng, vô tận. Chỉ có ngôn từ triết học hay văn chương mới nói ra những mệnh đề khái quát trừu tượng về thực tại, giống như những định luật. Ngoài nghĩa miêu tả, câu ngôn ngữ còn chứa nghĩa hàm ẩn vốn không xuất phát từ ngôn ngữ mà qua phép suy đoán của tư duy.

3. Trong ngôn ngữ có nhiều lối diễn đạt khác nhau, nhưng “lối” không chỉ là sản phẩm cá nhân mà còn là cách thức cá nhân vận dụng lối chung của cộng đồng.

Cái chung của ngôn ngữ cộng đồng cũng có cá tính (ngay ngôn ngữ dân tộc cũng có cá tính). Vậy, xét về mặt xã hội, cái gì quyết định sự khác nhau trong phong cách nói năng, các lối diễn đạt ở các vùng, miền? Đặc trưng văn hóa ngôn ngữ quyết định điều đó.

Văn hóa là sản phẩm của tư duy, là truyền thống định hình và kết tinh trong quá trình phát triển tư duy của cộng đồng, trong cách thức phản ánh bằng bản ngữ. Nó, đôi khi, cũng có vẻ ngẫu nhiên như trong tự nhiên học. Ví dụ, nhà Vật lý Newton từ việc thấy quả táo rơi đã suy ra thuyết về “Lực hút” của trái đất; Acsimet nằm trong bồn tắm và thấy mình nổi lên đã phát hiện ra quy luật của vật lý về nước choáng chỗ. Quy luật tự nhiên do con người khám phá ra, quy luật xã hội thì con người nhận diện được nhờ tích lũy dần và hình thành từ tổng kết kinh nghiệm hoạt động thực tiễn. Việc khám phá ra quy luật xã hội mang tính chất tiệm tiến và thường chịu ảnh hưởng của những người có nhiều kinh nghiệm hoạt động, đôi khi chưa được đánh giá cao ngay. Khổng Tử thời Xuân

Thu gần như bỏ cả cuộc đời để tìm hiểu những quy luật của xã hội, cô thành những triết lí, cho dù Ngài ra sức du thuyết về nội dung học thuyết của mình nhưng chẳng mấy ai nghe theo, cảm thông và chia sẻ. Nhưng nhiều đời sau, học thuyết của ông đã trở thành một lực lượng tinh thần của xã hội phong kiến phương Đông. Văn hóa gắn với văn minh vật chất và văn minh tinh thần. Ví dụ: Binh gốm là một sản phẩm văn minh vật thể. Trong mỗi vật thể ấy tại có những hoa văn, họa tiết thể hiện văn minh tinh thần, triết lý của người dân.

Tư duy của con người không chỉ dừng lại ở các quy tắc lôgic cứng nhắc, trừu tượng, trái lại nó thường xuyên thực hành trên cách thức tư duy và biểu đạt ngôn ngữ. Cách thức riêng của ngôn ngữ bắt đầu từ những cách suy nghĩ riêng liên quan đến các nền văn hoá. Phương Đông khác phương Tây ở hệ thống triết lý và cả khả năng biểu đạt ngôn ngữ.

4. Con người luôn biết kết hợp những phương pháp tư duy với cách thức biểu đạt của ngôn ngữ và văn hóa bản ngữ.

4.1. Giao tiếp ngôn ngữ có mục tiêu cuối cùng là diễn đạt tư duy văn hóa chứ không thuần tư duy lôgic. Tư duy văn hóa là sản phẩm tinh thần của một dân tộc, một cộng đồng và nó có dấu ấn riêng rất rõ. Ngôn ngữ không di truyền như văn hóa nhưng văn hóa thì in đậm vào cách thức suy nghĩ của con người, và nó thể hiện ra ở ngôn ngữ. Văn hóa ngôn ngữ thể hiện trong mọi nghi thức giao tiếp. Nghi thức giao tiếp thì dễ nhận xét, nhưng cái hậu trường nó là văn hóa ngôn từ thì khó phân tích hơn.

Nói đến quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa cần nhắc đến luận điểm của nhà ngữ văn Đức nổi tiếng W. Humboldt đã viết: “Đặc trưng tinh thần của một dân tộc nằm trong ngôn ngữ và ngôn ngữ chính là đặc trưng tinh thần của dân tộc ấy” [2,3]. Wilhelm Humboldt (1767-1835) là người nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ với tinh thần nhân loại và với văn hoá. Cuốn sách nổi tiếng của Humboldt là: “Tính đa dạng trong cấu trúc của các ngôn ngữ nhân loại”. Ông lý giải ngôn ngữ một cách rất đặc biệt. Theo ông, đặc trưng ngôn ngữ được coi là tài

sản riêng của dân tộc bản ngữ. Ngữ âm chính là nguyên liệu còn hình thức nội tại của ngôn ngữ là cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc ngữ pháp. Ngôn ngữ và tư duy có quan hệ mật thiết và gắn ngôn ngữ với đặc trưng tinh thần của các dân tộc, W. Humboldt là đại diện xuất sắc bậc nhất cho những tư tưởng ngữ học đại cương thế kỷ 19 trước F. de Saussure. Các nhà ngữ học khác như Heymann Steinthal, August Schleicher, Fosler, Paul,... cũng cho rằng ngôn ngữ luôn luôn không thoát khỏi hệ biểu đạt tâm lý của con người. Hệ tâm lý, theo các nhà ngôn ngữ học này, là quá trình hoạt động ngôn ngữ gắn với hệ tư tưởng, mà tư tưởng là gắn với tâm lý và tinh thần của một cộng đồng.

Chịu ảnh hưởng của những quan điểm triết học của Heider, W. Humboldt rất quan tâm đến địa hạt văn hoá. Quan điểm của ông về sau đã có ảnh hưởng đến lý luận của những nhà ngôn ngữ học nhân chủng và xã hội thế kỷ 20 như E. Sapir và B. Whorf.

Giả thuyết Sapir - Whorf có nguồn gốc từ W. Humboldt.

E. Sapir, nhà ngôn ngữ học nhân chủng Mỹ, nổi tiếng với tác phẩm Ngôn ngữ luận (Language, 1921) [1]. Theo Sapir: “Ngôn ngữ- Một chức năng văn hóa, không mang tính kế thừa, về mặt sinh học” và “Lời nói là một chức năng không có tính chất bản năng, do tập dượt mà có, "có tính chất văn hóa”” [1]. Theo Sapir, ngôn ngữ là một chức năng văn hóa chứ không phản ánh văn hóa. Trên phương diện này, ông gần Tri nhận luận hậu kỳ hơn.

Cùng thời với Sapir còn có B.L. Whorf (1897-1941), nhà ngôn ngữ học xã hội Mỹ, tác giả của lý thuyết Tương đối ngôn ngữ học và thập kỷ ba mươi. Sự gắn gũi của Whorf với Sapir trong nhận thức luận ngôn ngữ đã khiến cho lý luận của hai tác giả này trở thành Giả thuyết Sapir-Whorf (Sapir-Whorf Hypothesis) nổi tiếng. Theo đó thì những người bản ngữ của các ngôn ngữ khác nhau thì suy nghĩ khác nhau và tri nhận thế giới và mối liên hệ trong những phạm trù phổ niệm như thời gian, không gian,... khác nhau, bị chi phối bởi bản ngữ mà mỗi người sử dụng.

Tư duy chi phối ngôn ngữ qua văn học và văn học là nghệ thuật lấy chất liệu từ ngôn ngữ. Trong từ ngữ có cả nền văn hoá, ví dụ: thơ Nôm mang hồn văn hóa thuần Việt, khác với thơ chữ Hán do cùng một tác giả Việt sáng tác, do có tiếp xúc văn hóa nên cái “hồn” cũng khác (Lấy trường hợp thơ của Nguyễn Du làm ví dụ).

Tiếp xúc ngôn ngữ khiến từ nửa sau thế kỷ 19 Việt Nam có văn xuôi mới, tiểu thuyết, biền ngẫu...). Thế kỷ 20 có hình thức văn xuôi mới theo kiểu châu Âu phát triển. Báo chí là hình thức đầu tiên phát triển, làm hoa tiêu cho văn xuôi mới tiếng Việt, từ đó góp phần tạo ra áp lực cho việc tự do hóa thi ca (phong trào Thơ mới từ 1932). Cùng với văn xuôi mới, tự do trong thơ tạo nên sự mới mẻ của văn chương. Tư duy văn hóa và tư duy ngôn ngữ Việt đều đã có điều chỉnh qua các sản phẩm (báo chí truyền thông, ngôn ngữ văn xuôi, ngôn ngữ thơ mới,...).

Tự biến đổi các hình thái diễn đạt là do nội tại, xuất phát từ những nhu cầu bên trong, còn tiếp xúc ngôn ngữ thì mang lại cơ hội và cách thức đổi mới. Thế kỷ 20 tiếng Việt có sự biến đổi rất lớn do tiếp xúc văn hóa, theo đó bức tranh ngôn ngữ thay đổi hoàn toàn so với trước đó.

4.2. Mỗi quan hệ tam phân với các thành tố của cấu trúc ngôn ngữ

Ngôn ngữ là hệ thống lớn bao gồm nhiều hệ thống nhỏ, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Trong mỗi hệ thống đó lại có quan hệ, giá trị, cấp độ, đơn vị. Đặc trưng văn hóa và mối quan hệ với tư duy bản ngữ có mặt trong các quan hệ và giá trị ngôn ngữ.

Ngữ âm là sản phẩm của bộ máy phát âm và dao động vật lý. Khi nó được thực hiện bởi con người cụ thể nên có bản sắc riêng của cá nhân (âm sắc). Dấu hiệu để phân biệt ngôn ngữ là phương ngữ, phản ánh địa phương có giá trị bền vững và rõ nét. Văn hóa giao lưu thì ngôn ngữ cũng giao lưu, ngữ âm cũng thay đổi. Vốn từ vựng trong tiếng địa phương cho ta lai lịch về văn hóa, ví dụ: tre pheo (Mường); xe cộ (Tây Nghệ An).

Từ đa nghĩa thể hiện cách nhìn đa dạng của người bản ngữ với sự vật. Tính từ tiếng Việt có

tính ngữ dụng cao, luôn kèm theo nhận xét và nhận định của người nói. Người bản ngữ hoàn toàn sở hữu từ ngữ trong từ điển và sau đó là kho văn hoá, ví dụ: đũa cả.

4.3. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy thể hiện trong đối tượng phản ánh và cách thức phản ánh.

Ngữ pháp tồn tại dưới dạng quy tắc, là thiết chế xã hội mà mọi người cùng tự nguyện thỏa thuận và tham gia. Ngữ pháp là cái chung ít sự lựa chọn. Mỗi qui tắc ngữ pháp như một giọt nước trong đó có hình ảnh của văn hóa cộng đồng bản địa, ví dụ: tiếng Việt có lối đánh dấu văn hoá trong cấu trúc Đề-Thuyết: "Tôi thì tôi không thích dậy sớm ; Cái thằng này thì nó hồn lắm; Em thì tên là Nguyễn Văn A".

Ngôn ngữ vừa là thông tin để giao tiếp nhưng cũng là rào cản của thông tin và giao tiếp vì chứa đựng văn hoá. Văn hóa ngôn từ là cái rất khó truyền đạt sang ngôn ngữ khác, nhất là trong dịch thuật. Không ai có thể nói mạnh được khi biên dịch gặp phải những câu thơ đại loại như, ví dụ:

“Bác già, tôi cũng già rồi,

Biết thôi thôi thế thì thôi mới là”

Hay:

“Rượu ngon, không có bạn hiền,

Không mua không phải không tiền không mua”

Nguyễn Khuyến

4.4. Mối quan hệ giữa mô hình tam phân và lối hành ngôn

Ngôn ngữ luôn động, ngôn ngữ trong các diễn ngôn có sự hiện hữu của tư duy bản ngữ rất rõ. Ngôn ngữ dưới dạng hoạt động hiện ra qua các hành động ngôn từ: hỏi, trần thuật, phán đoán, cầu khiến,...

Các kiểu hoạt động ngôn từ luôn có biểu hiện riêng trong mỗi ngôn ngữ. Nhưng trong mỗi ngôn ngữ thường có biến thể của các kiểu hoạt động ngôn từ, theo đó, văn hóa giao lưu và lại khép kín, vừa hòa nhập vừa bảo thủ và có tính cát cứ. Văn hóa không ngừng phát triển và được gia cố trong ngôn sự phát triển của ngôn ngữ.

5. Lịch sự như một chiến lược giao tiếp của tư duy văn hóa bản ngữ

5.1. Giao tiếp ngôn ngữ mang đặc trưng văn hóa mà văn hóa là văn hóa bản ngữ. Văn hóa giao tiếp ngôn ngữ luôn gắn liền với khái niệm lịch sự.

Khái niệm lịch sự (Politeness) nay được nghiên cứu nhiều trong ngôn ngữ học đặc biệt là ngôn ngữ học chức năng và ngôn ngữ học xã hội trong vài mươi năm lại đây. Các nhà ngôn ngữ học châu Âu và Bắc Mỹ theo khuynh hướng ngữ nghĩa, ngữ dụng đã đề ra câu hỏi cho vấn đề này.

Đầu tiên, lịch sự là đặc trưng giao tiếp cá nhân, chủ yếu là chiến lược trong hành động ngôn ngữ và dựa trên các cứ liệu về mặt văn hóa. Có hai nhận thức: Thứ nhất, lịch sự được hiểu như là một chiến lược kỹ thuật trong giao tiếp ngôn ngữ cá nhân. Mặt khác, lịch sự được hiểu là trực xã hội trong giao tiếp. Các nhà ngôn ngữ học xã hội và chức năng như S.C. Levinson, R. Lakoff, P. Brown và G. N. Leech [4] là những người thường được nhắc đến nhất trong các luận giải về lịch sự và liên nhân...

Người ta giải thích rằng lịch sự là chiến lược giao tiếp cá nhân, chiến lược này nhằm mục tiêu giảm bớt sự xung đột trong diễn trình ngôn ngữ, tăng cường mối quan hệ liên nhân trong giao tiếp. Theo đó, có hai quy tắc sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp là làm thế nào để diễn đạt được rõ ràng và làm thế nào để diễn đạt được lịch sự. Lịch sự thể hiện ở ba khía cạnh: Lịch sự là không áp đặt, lịch sự là tạo ra sự lựa chọn, lịch sự là thể hiện tình cảm thân hữu. Ứng với mỗi khía cạnh đó là các quy tắc. Quy tắc thứ nhất được sử dụng trong phép lịch sự gọi là quy thức. Quy tắc thứ nhì là trong giao tiếp phi quy thức. Thứ ba là để ứng xử bằng ngôn ngữ giữa những người đã biết nhau và có những quan hệ thân hữu¹.

5.2. Có nhà ngôn ngữ học đưa ra khái niệm, phạm trù lịch sự có hai nét đối lập nhau là

hơn/thiệt, một bên là lợi và một bên là thiệt. Giữa người nói và người nghe lợi ích được thể hiện ra bằng ngôn từ. Theo đó, khi nói năng người ta tìm cách giảm thiểu những lỗi giao tiếp gây thiệt, những lỗi nói không lịch sự, tăng mức tối đa cho lợi bằng lỗi nói lịch sự.

Theo Levinson², có một loạt phương châm trong giao tiếp, trong ứng xử ngôn ngữ liên quan đến lịch sự. Các phương châm cụ thể là: khéo léo, hào hiệp, tán thưởng, khiêm nhường, ủng hộ, thông cảm. Trên cái nền đó phân bố cái đối lập hơn/thiệt, tìm cách giảm thiệt, tăng thêm lợi. Như vậy, nguyên tắc chung của giao tiếp là lấy lịch sự làm căn bản để tăng thêm hiệu lực (tính thuyết phục) của lời. Với phương châm giảm ngôn ngữ gây thiệt, như thế sẽ thể hiện lịch sự ở hành động ngôn ngữ. Người ta thấy lịch sự tức là phải xử thế một cách khéo léo theo từng cách bản ngữ. Ở đây khéo léo thường đi với truyền thống giao tiếp của từng cộng đồng, tư duy văn hóa của cộng đồng ấy. Lịch sự có chuẩn mực chung nhưng hành động ngôn ngữ ứng xử lại thuộc về từng cá thể người nói. Các giá trị ngôn ngữ trong hành vi giao tiếp nhiều lúc tương phản nhau: khuyến lệnh hay cam kết, hào hiệp đi với hành động mời mọc, hứa hẹn. Những hành động tại lời không lịch sự như ra lệnh, cấm đoán thì mặt bên kia có những hành động mang tính lịch sự như khen ngợi, động viên, khuyến khích.

5.3. Thang độ lịch sự ngôn ngữ lệ thuộc vào bản chất của hành động ngôn ngữ mà người nói thực hiện. Mức độ lịch sự thì phụ thuộc vào mối quan hệ thân sơ giữa người nói và người nghe.

Người ta hay nhắc đến quan điểm về lịch sự của hai nhà ngữ dụng học là Brown và Levinson. Hai tác giả này nhấn mạnh vào khái niệm thể diện. Thể diện là một điểm cơ bản của khái niệm lịch sự. Thể diện được hiểu là “những cái làm cho người ta coi trọng mình khi tiếp xúc” [5], qua đó là hình ảnh của bản thân, của chủ thể đối với người khác. Trong giao tiếp, các tham thoại phải gắng giữ thể diện cho nhau.

¹ Brow & Levinson, 1987, đã dẫn và theo Đỗ Hữu Châu, 2007, Đại cương Ngôn ngữ học, tập 2, từ tr.255, ĐHQG HN.

² S.C. Levinson, 1987, đã dẫn.

Căn cứ vào khái niệm thể diện, Brown và Levinson đã chia lịch sự thành lịch sự dương tính (tích cực) và lịch sự âm tính (tiêu cực). Thể diện dương tính được hiểu như là nhu cầu, mong muốn giao hòa giữa người nói và người nghe. Thể diện âm tính là mong muốn được tự do hành động, tránh bị áp đặt. Điều này thể hiện cái tôi cá nhân. Như vậy, cả hai khía cạnh này đều có ở người nói và ở người nghe (dương tính ở người nói, dương tính ở người nghe, âm tính ở người nói, âm tính ở người nghe). Trong khi hành động ngôn từ nếu không chú ý ta sẽ gây tổn thương cho cả thể diện của người nghe và của chính mình. Hành động ngôn từ mang tính chất đe dọa, cảm đoán thường phải rất thận trọng khi sử dụng.

Như đã nói, quan hệ giao tiếp bằng hoạt động ngôn từ có tính liên nhân. Trong giao tiếp ngôn ngữ, cả hai phía đều muốn giảm thiểu những tác động gây ảnh hưởng đến thể diện. Phải tìm cách giữ thể diện cho nhau. Hành vi ngôn từ có tính lịch sự chính là hành động thể hiện ý thức giữ thể diện trong giao tiếp. Những từ tình thái như dạ, vâng, ạ, rõ ràng rất quan trọng. Người Việt Nam rất chú ý đến phương diện giao tiếp này. Lịch sự trong chào hỏi, trong các nghi thức có tính chất xã giao (Lời chào cao hơn mâm cỗ), người Việt tránh nói trống không, tránh thể hiện sự thờ ơ, lãnh đạm trong khi nói năng. Câu ca dao:

“Lời nói không mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”

thể hiện nguyên tắc giao tiếp chính của người Việt. “Lựa lời” là bản chất cơ chế hoạt động ngôn ngữ nhưng còn “vừa lòng nhau” là bản chất của lịch sự. Lịch sự có tính nhân bản và đồng thời thể hiện quan hệ liên nhân, quan hệ vốn bị chi phối bởi văn hóa của một cộng đồng.

5.4. Cũng theo Brown và Levinson, hàng loạt hành vi trong hoạt động giao tiếp của con người hướng tới lịch sự với tư cách là chiến lược điều chỉnh, giảm thiểu tổn thương với đối tác.

Theo tác giả, có thể tính đến những chiến lược lớn và nhỏ như là phổ niệm giao tiếp, như lịch sự dương tính, lịch sự âm tính, nói năng

không bù đắp, nói năng gián tiếp, v.v. Tóm tắt đặc trưng nhất, lịch sự là chiến lược giao tiếp hành động ngôn từ nhằm mục tiêu tránh sự xung đột trong quan hệ liên nhân, ở đây, người ta ứng xử với nhau một cách khôn ngoan để làm thế nào giảm tối đa sự xung đột, tăng sự dung hoà, tăng hiệu quả giao tiếp.

Trong các ngôn ngữ khác nhau, phương tiện biểu đạt lịch sự rất đa dạng. Người Trung Quốc rất coi trọng chữ Lễ nên khía cạnh “lễ” trong ngôn từ tiếng Hán khá mạnh, nó còn được quảng bá trong khu vực và đã trở thành chuẩn mực được người bản địa tự giác tiếp nhận và có điều chỉnh. Chẳng hạn, trong tiếng Triều Tiên, tiếng Nhật Bản có phương tiện biểu đạt người ta gọi là kính ngữ. Nó là phương tiện quan trọng, thể hiện cung bậc của quan hệ xã hội trong quan hệ liên nhân. Trong quan hệ xã hội của chế độ Phong kiến, tôn ti rất quan trọng trong giao tiếp.

Ở phương Tây, từ sau các cuộc cách mạng tư sản, ngôn từ giao tiếp cũng dần dần được dân chủ hoá. Nhưng ở những nước chế độ Phong kiến kéo dài như Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản hay Việt Nam thì tính đẳng cấp trong giao tiếp xã hội vẫn chen vào lịch sự rất nhiều. Từ người nói đến người nghe đều thể hiện tính đẳng cấp trong văn hóa giao tiếp rất rõ. Đây không phải là đặc trưng giai cấp trong ngôn ngữ mà vì các giai tầng trong xã hội đều gắng thể hiện quyền uy trong cương vị của mình. Ngày xưa, trong tiếng Việt, người ta nói những từ thưa, bẩm, lạy khi người lớp dưới nói với lớp cao hơn mình. Thể hiện lịch sự ở đây là lịch sự áp đặt. Nó thuộc bình diện xã hội của thể diện trong ngôn ngữ.

6. Chúng ta đang nói ngôn ngữ trong tư duy và ngôn ngữ trong văn hóa nên có thể lấy trường hợp người bản ngữ Việt để phân tích điều này.

6.1. Khi sử dụng ngôn ngữ, người Việt rất chú ý đến phương châm lịch sự. Phương châm lịch sự này thể hiện trên cả hai phương diện là chiến lược giao tiếp và chuẩn mực giao tiếp. Ví dụ, nói năng có lễ độ thì được coi là một đặc

trung về phương diện chuẩn mực xã hội, tôn trọng những phẩm chất xã hội như thứ bậc, địa vị, tuổi tác. Người nói tỏ ra lễ phép, khiêm nhường cho nên nói năng sao cho phải lời là đặc trưng của người Việt, khôn khéo và tế nhị, tránh làm tổn thương đối tác (“ lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”). Những câu tường thuật, những câu hỏi, những câu cầu khiến khi nói đều gắng để không gây sốc cho người nghe. Những từ xưng hô, những từ nghi vấn trong tiếng Việt rất đặc trưng cho văn hóa ứng xử của người Việt. Chỉ có người bản ngữ Việt mới hiểu biết hết các khía cạnh về văn hóa, về xã hội trong lịch sử. Dù là lịch sử dương tính hay lịch sử về âm tính, theo cách nói của Levinson, đều dựa trên phạm trù có tính tâm lý giao tiếp ta gọi là thể diện.

6.2. Trong tiếng Việt các hành động ngôn từ thể hiện khá rõ những điều các nhà ngôn ngữ học đã nói. Chẳng hạn, phạm trù thể diện mà chúng tôi vừa đề cập (lịch sử dương tính và lịch sử âm tính), người Việt, bằng hành động ngôn từ của mình, bằng văn hóa Việt, thể hiện một cách sâu sắc và uyển chuyển tư duy, tình cảm, cách thức phản ánh thế giới và cả cương vị xã hội của mình, cái cương vị của quyền lực trong giao tiếp.

Chúng ta thấy lịch sử dương tính có những đặc điểm nổi trội bao hàm cái chung giữa người nói và người nghe, tác động qua lại, sự hợp tác trong hội thoại. Đây là tinh thần rất quan trọng của Grice, Brovvn và Levinson: nguyên tắc hợp tác trong hội thoại³). Chiến lược đó được thể hiện bằng rất nhiều điều mà người nói cố gắng gây sự chú ý với người nghe. Chẳng hạn, người nói thường sử dụng lối nói nhấn mạnh, cường điệu. Người nói luôn luôn quan tâm đến lợi ích của người nghe và kéo người nghe lại phía mình trong nhóm xã hội hay cộng đồng. Giao tiếp của người Việt rất lịch sự nhưng phức tạp hơn, chẳng hạn, khi đem quan hệ gia đình vào xã hội và kéo quan hệ xã hội vào gia đình. Chúng ta thấy người đối thoại với mình có thể chỉ là “người dung nước lã” nhưng lại được gọi

là cậu, chú, bác, cô, dì,... lịch sự bằng cách “gia đình hoá” các quan hệ xã hội. Mặt khác, trong giao tiếp, một người trong gia đình khi bước vào xã hội thì vai vế xưng hô thường được nâng lên một cấp. Lúc ở nhà thì xưng là anh em với nhau nhưng khi vào quan hệ xã hội thì gọi người ít tuổi hơn mình là chú, là cô, nghĩa là đứng ở cương vị của con mình để nói với em mình chứ không phải là bản thân mình.

6.3. Trong giao tiếp, người ta cũng lần tránh sự bất đồng, chen vào đây có khi là những yếu tố hài hước, gây ra sự hứng thú, cũng có lúc là các hành vi mời mọc, hứa hẹn và cũng có lúc nói lên niềm tin, niềm lạc quan, hi vọng, chia sẻ, có lúc tìm cách giải thích các lý do của hành động và mong muốn được đáp ứng lại, gợi ý với người nghe và mang lại cho người nghe một cái gì đó có lợi. Trên thương trường thì ngôn ngữ truyền thông, ngôn ngữ quảng cáo, tiếp thị luôn chú ý đến lịch sử trong lời quảng cáo (các slogan) chinh phục khách hàng. Khi làm PR, ở các bài diễn văn chính trị, các bài nói trước công chúng thì người nói cũng luôn luôn chú ý đến lịch sử (dương tính).

Mặt khác lịch sử âm tính cũng có nét đặc thù. Như chúng ta đã biết, lịch sử âm tính là một nửa của khái niệm thể diện mà Brovvn và Levinson giới thiệu. Nửa bên kia là lịch sử dương tính đã phân tích. Lịch sử âm tính là phương diện hướng thể diện vào địa hạt của người tiếp nhận. Phần lớn các hành động ngôn từ có khả năng đem lại sức ép cho người nghe thường thiên về thể diện âm tính. Đó là những phát ngôn liên quan đến hướng lệnh, đe dọa, phê phán, chỉ trích,... thậm chí là lăng mạ, chửi bới. Theo các tác giả này, có đến năm chiến lược lịch sử mang đặc trưng âm tính và từ đó cụ thể hóa thành mười chiến thuật cụ thể trong giao tiếp.

Chúng ta cũng nên nhắc tới sự đối chiếu với các hành vi ngôn từ mang tính chất lịch sử âm tính, liên quan đến cách nói năng. Người Việt, cũng như các dân tộc khác, nói năng xuất phát từ bản ngữ của mình, xuất phát từ văn hóa của mình, với những quy ước cũng mang theo nhiều yếu tố lịch sử chúng ta thường gặp. Lịch sử âm tính thể hiện ở những kỹ năng giao tiếp mang màu sắc riêng với những chiến thuật khác nhau.

³ Grice là người có lý luận đầy đủ nhất và ảnh hưởng nhất về lý luận hội thoại.

6.4. Trở lại các kỹ năng trong chiến thuật giao tiếp, tùy theo từng hoàn cảnh, người nói có thể dùng một hoặc một nhóm kỹ năng có tính giải pháp, chẳng hạn như: Thứ nhất là dùng lối nói gián tiếp theo một sự ước định; Thứ hai là dùng cách nói rào đón trong hội thoại; Thứ ba là thể hiện tâm lý bi quan; Thứ tư là có/ không tính áp đặt; Thứ năm là thể hiện sự kính trọng; Thứ sáu là bày tỏ sự xin lỗi; Thứ bảy là dùng những phát ngôn mang tính phiếm định; Thứ tám là thể hiện PTA (cũng là một ước định chung); Thứ chín là sử dụng các thủ pháp danh hóa; Thứ mười là sử dụng cử chỉ hỗ trợ (lắc đầu, xoa tay, bĩu môi,...).

Nói chung, người Việt rất hay dùng chiến thuật rào đón trong các phát ngôn nhằm tránh tâm tổn thương, giảm bớt áp đặt lên đối tác. Rào đón liên quan đến hàm ẩn, thể hiện sự tôn trọng lãnh địa người khác, luôn luôn bày tỏ thái độ, cảm xúc như mình có lỗi. Bắt đầu lời thoại với đối tác, người ta hay rào đón như: Nói vô phép, Nói khi không phải, Tôi nói điều này thì bác/ông/bà,... bỏ quá cho,... còn thủ pháp “danh hóa” thì người Việt ít dùng hơn, phát ngôn mang tính xác định thì cũng ít dùng. Lịch sử gắn liền với đặc trưng văn hóa bản ngữ trong giao tiếp, nhưng vì nó có yếu tố văn hóa nên vừa bền vững vừa vận động, tiếp xúc, giao lưu và biến đổi chứ không mãi như thế. Chúng ta thấy rằng lối nói của người Việt mấy chục năm qua đã thay đổi rất nhiều, trước Cách mạng Tháng Tám, sau Cách mạng Tháng Tám, rồi từ

khi bước vào công cuộc đổi mới đến nay, cách nói và các hình thái của tính lịch sự (cả âm tính và dương tính) có những thay đổi đáng kể trong khi vẫn có độ bền truyền thống. Vì vậy, muốn nhận diện, muốn tổng kết cần có những công trình nghiên cứu rất cụ thể, có bằng chứng từ tư liệu ngôn ngữ. Chúng ta thấy ngôn ngữ trên truyền hình, ngôn ngữ phỏng vấn, ngôn ngữ quảng cáo, tiếp thị nay là địa hạt rất phong phú và đa dạng về sự biểu đạt tính lịch sự. Chúng ta phải có những nghiên cứu cụ thể về ngôn ngữ của các lớp dân cư (nông thôn, đô thị, tuổi học trò, ngôn ngữ các giao dịch thương mại,...) Lịch sử trong khuôn khổ bài này, ở đây, chỉ có tính tổng quan, còn cụ thể thì mỗi một ngôn ngữ, trong khi gắn với một nền văn hóa, một tư duy bản ngữ cụ thể, sẽ có nhiều đặc sắc trong các chiến lược giao tiếp theo phạm trù này".

Tài liệu tham khảo

- [1] Sapir, Ngôn ngữ - Dẫn luận vào việc nghiên cứu tiếng nói, Trường Đại học KHXH&NV TP HCM, 2000.
- [2] W. Humboldt, Dẫn luận Ngôn ngữ học, Trường ĐHTH HN, 1960
- [3] Trần Văn Cơ, Ngôn ngữ học tri nhận: Từ điển - Tường giải & Đối chiếu, NXB Phương Đông, tr.148-149, 2011.
- [4] Dẫn theo: Đỗ Hữu Châu, Đại cương Ngôn ngữ học (Tập 2), NXB ĐHQG HN, 2007
- [5] Từ điển tiếng Việt, Hoàng Phê chủ biên, Đà Nẵng 2000

On the Triangle: Language - Thought - Culture

Đinh Văn Đức, Đinh Kiều Châu

VNU University of Social Sciences and Humanities, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hanoi, Vietnam

Abstract: Languages are precious gifts granted to human by Nature. Via languages we communicate thoughts, images of mentality and feelings, upgrading human beings to be masters of our planet. Languages have their own forms and signals that represent each community in specific spaces and eras. Through this brief essays, we will show that the Vietnamese language forms a triangular pattern which is its colorful pictures.

Keywords: Language on Native Mind, Pragmatic Speech, Interpersonal Relation, Speech in Use.